

4

shí zì sì
识字 (四)
Learning Characters 4

shàng



xià

下

zhōng

中



zuǒ

左



yòu

右



lái

来



qù

去



chū

出



rù

入



lì
立

zuò

坐



zǒu

走

shēng zì

生字 (Characters)

shàng	zhōng	xià	zuǒ	yòu	lái
上	中	下	左	右	来
qù	chū	rù	zuò	lì	zǒu
去	出	入	坐	立	走

ㄥ

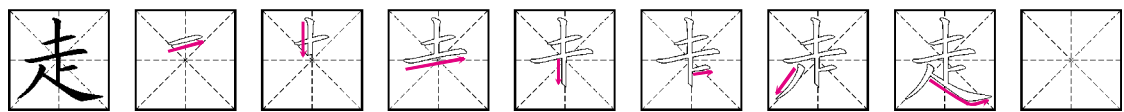
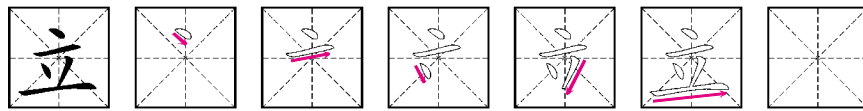
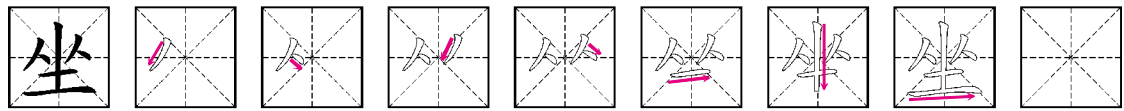
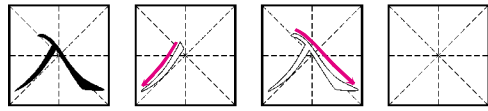
kè táng liàn xí
课堂练习
 Exercises in Class



1 miáo yì miáo xiě yì xiě
描一描，写一写 (Learn to write.)

上								
中								
下								
左								
右								
来								
去								
出								

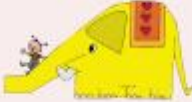







2 dú yì dú 读一读 (Read aloud.)

山上 山下 上头 下头 手中 口中
 左手 右手 左耳 右耳
 上下 上上下下 一上一下 一左一右
 坐下 走来 走去 走出去

3 dú yì dú lián yì lián 读一读，连一连 (Read and link after the model.)

上		坐	
下		立	
左		去	
右		出	
		入	



cāi mí yǔ
猜谜语
Make a Guess

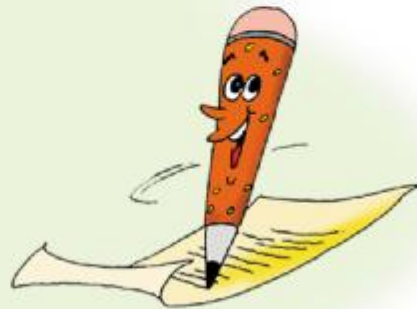


yī
(一)

zuǒ yí piàn yòu yí piàn
左一片，右一片，
gé zhe shān tóu kàn bú jiàn
隔着山头看不见。

èr
(二)

zuǐ ba jiān shēn zi cháng
嘴巴尖，身子长，
xiě zì shí tā zuì máng
写字时，它最忙。



shēng zì
生字 (Characters)

cháng xiě zì tā zuì máng
长 写 字 它 最 忙

cí yǔ
词语 (Words and expressions)

zuǐba shēnzi xiězì
嘴巴 身子 写字